ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 174 /QĐ-UBND	*Bắc Giang, ngày 26 tháng 02 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tân Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 9/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 08/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 về việc thông qua Danh mục bổ sung các dự án, công trình được phép thu hồi đất; các dự án, công trình được phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các mục đích khác năm 2019 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và điều chỉnh chỉ tiêu đất cơ sở thể dục thể thao huyện Lạng Giang về huyện Việt Yên; số 36/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 thông qua điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng, danh mục dự án, công trình trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bắc Giang; số 39/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 về việc thông qua danh mục các công trình, dự án được phép thu hồi đất; các công trình, dự án được phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích năm 2020; số 22/NQ-HĐND ngày 18/9/2020 về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án, công trình cần thu hồi đất; các dự án, công trình chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các mục đích khác năm 2020; số 23/NQ-HĐND ngày 18/9/2020 về việc bổ sung kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bắc Giang và phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất Khu công nghiệp, đất ở đô thị cho các huyện: Lục Nam, Yên Dũng, Việt Yên, Lạng Giang, Hiệp Hòa; số 46/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 về việc thông qua điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bắc Giang; điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất; danh mục các dự

Ủy ban Nhân dân tỉnh
Người ký:
Ngày: 02/03/2021 11:30:20
Lý do:
Địa điểm:

án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang các mục đích khác năm 2021;

Theo đề nghị của: UBND huyện Tân Yên tại Tờ trình số 21/TTr-UBND ngày 08/02/2021; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 118/TTr-TNMT ngày 24/02/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tân Yên với các chỉ tiêu trong Phụ lục kèm theo Quyết định này gồm: Diện tích các loại đất năm 2021; Kế hoạch thu hồi đất; Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất; Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Chi tiết tại Thuyết minh và bản đồ Kế hoạch sử dụng đất xác nhận bởi Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và Chủ tịch UBND huyện Tân Yên lưu tại Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND huyện Tân Yên)

Điều 2. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức:

1. UBND huyện Tân Yên:

- Công bố công khai, rộng rãi thuyết minh và bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được phê duyệt.

- Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo nội dung đã phê duyệt; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai; tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường: Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra UBND huyện Tân Yên trong quá trình tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Tân Yên; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn thuộc huyện Tân Yên và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- STN&MT (5b, lưu HS);
- UBND huyện Tân Yên (5b, lưu HS);
- Lưu VT, TN_{SN}.

Bản điện tử:
- Như Điều 3;
- TT TU, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- HĐND huyện Tân Yên ;
- VP UBND tỉnh:
  + LĐVP, TKCT;
  + TN, ĐT, GT, XD, KT, NN;
  + TTTT (đăng tải).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Lê Ô Pích

Biểu 01/CH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN TÂN YÊN

(Kèm theo Quyết định số 174/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu	Phân theo đơn vị hành chính																					
					TT Cao Thượng	TT Nhắt Sơn	TT Nhắt Tân	Xã Lam Cốt	Xã Liên Sơn	Xã Liên Chung	Xã Quế Nham	Xã Tân Trung	Xã Quang Tiến	Xã Phúc Hòa	Xã Phúc Sơn	Xã An Dương	Xã Việt Lập	Xã Ngọc Vân	Xã Ngọc Châu	Xã Ngọc Thiện	Xã Ngọc Lý	Xã Song Vân	Xã Hợp Đức	Xã Việt Ngọc	Xã Lan Giới	Xã Đại Hóa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
	Tổng diện tích tự nhiên		**20.830,64**	**100,00**	**943,96**	**559,36**	**1.512,34**	**914,59**	**767,06**	**1.206,94**	**1.042,99**	**1.003,21**	**581,34**	**1.085,15**	**575,60**	**1.113,48**	**1.444,72**	**1.080,10**	**957,44**	**1.392,09**	**911,46**	**834,77**	**977,25**	**862,24**	**562,93**	**501,63**
1	**Đất nông nghiệp khác**	**NNP**	**15.534,15**	**74,57**	**500,72**	**370,24**	**1.038,13**	**675,99**	**620,41**	**975,62**	**718,15**	**809,96**	**416,31**	**880,24**	**434,38**	**876,27**	**1.122,54**	**829,92**	**722,02**	**1.040,42**	**612,62**	**637,41**	**765,75**	**622,38**	**443,12**	**361,52**
1.1	Đất trồng lúa. Trong đó:	LUA	7.779,60	50,08	231,16	194,46	534,50	367,28	238,78	423,06	447,00	403,99	267,95	240,55	279,23	360,39	486,67	495,95	316,56	701,84	343,94	372,92	218,49	382,45	226,34	246,10
	Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)	*LUC*	*6.469,74*	*83,16*	*202,20*	*178,80*	*300,01*	*355,10*	*177,64*	*241,30*	*315,21*	*307,40*	*264,20*	*156,95*	*279,23*	*314,30*	*363,00*	*470,70*	*239,08*	*641,48*	*343,74*	*351,71*	*181,43*	*368,22*	*188,35*	*229,70*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.033,27	6,65	32,72	49,27	101,06	40,64	19,63	123,68	70,99	49,20	10,84	30,72	26,32	39,71	43,51	48,31	19,35	60,49	26,77	53,20	67,43	93,64	8,01	17,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.073,95	26,23	101,50	80,84	312,04	192,40	229,53	194,98	41,46	244,80	70,96	517,90	85,72	202,89	261,91	207,62	241,07	168,15	137,10	160,68	352,96	97,16	104,01	68,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	990,15	6,37	87,01	30,77	43,10	23,99	93,65	145,55	46,82	59,14	2,99	25,96	27,37	150,36	122,84	16,24	11,32	2,52	11,87	6,47	24,57	10,51	47,11	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.602,19	10,31	48,33	14,92	104,58	47,88	38,71	88,35	106,17	45,83	63,57	60,87	14,92	120,63	207,60	55,42	121,95	107,43	92,93	44,13	102,30	34,34	53,48	27,85
1.8	Đất làm muối	LMU																								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	54,99	0,35			2,85	3,80	0,10		5,72	7,00		4,24	0,82	2,28		6,39	11,78					4,29	4,18	1,54
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.222,98**	**25,07**	**442,48**	**188,27**	**411,69**	**238,54**	**143,84**	**231,32**	**306,51**	**190,77**	**164,81**	**204,16**	**141,07**	**236,97**	**310,70**	**248,20**	**232,45**	**348,70**	**279,74**	**195,73**	**211,37**	**236,05**	**119,60**	**140,01**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	53,59	1,03	1,30		0,12				8,33			7,79		22,12	10,89		2,96						0,08	
2.2	Đất an ninh	CAN	99,07	1,90	2,20	3,37	44,21														49,29					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	115,24	2,21	48,97		46,14										18,27				1,86					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,90	0,27	7,05	0,63	0,52	0,13			0,90				0,05		0,15		0,05	0,20	0,11		3,69	0,41		0,02
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	110,48	2,12	8,12	2,03	6,38	8,35	4,83	1,79	14,47	1,17	2,50		2,62	4,50	1,99	7,33	12,81	8,15	0,51	0,35	1,85	18,85		1,90
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,49	0,12			6,49																			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.345,93	44,92	167,14	83,14	150,15	124,42	74,66	109,56	170,08	87,25	80,85	84,17	67,10	116,43	159,67	122,32	91,68	151,03	129,21	102,48	67,61	77,20	59,69	70,08
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	*51,55*	*2,20*	*9,30*	*1,52*	*3,70*	*3,04*	*1,67*	*1,44*	*0,95*	*1,96*	*0,87*	*1,59*	*1,47*	*1,88*	*2,63*	*2,89*	*2,04*	*2,82*	*2,55*	*1,62*	*1,45*	*3,10*	*1,91*	*1,14*
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*12,86*	*0,55*	*3,65*	*0,24*	*0,44*	*0,09*	*0,22*	*0,21*	*4,66*	*0,23*	*0,15*	*0,17*	*0,18*	*0,14*	*0,29*	*0,12*	*0,14*	*0,28*	*0,19*	*0,38*	*0,19*	*0,45*	*0,12*	*0,30*
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	*DGD*	*85,61*	*3,65*	*10,00*	*4,31*	*5,87*	*4,35*	*4,28*	*3,40*	*15,22*	*3,28*	*0,63*	*1,78*	*2,32*	*3,44*	*3,17*	*3,56*	*2,52*	*3,92*	*3,15*	*2,89*	*2,21*	*2,28*	*1,42*	*1,46*
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*	*95,28*	*4,06*	*5,91*	*1,43*	*6,82*	*5,96*	*3,85*	*1,51*	*3,36*	*2,62*	*5,37*	*1,43*	*2,27*	*4,94*	*7,86*	*3,22*	*4,32*	*11,09*	*8,60*	*1,96*	*1,64*	*3,43*	*2,32*	*5,36*
	Đất chợ	*DCH*	*11,28*	*0,48*	*1,07*	*1,28*		*0,00*	*3,00*	*0,17*	*0,29*				*0,31*		*0,64*	*1,05*		*0,99*	*0,67*		*0,98*	*0,29*		*0,55*
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	8,07	0,15			0,46						0,45		2,00			0,47	1,04	0,89		2,46		0,28		
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL																								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,67	0,19	2,30	1,77	0,08	0,38			0,09		0,04		0,22	0,71	1,23	0,59		0,68		1,00	0,11	0,15		0,32
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.617,45	30,97			125,68	76,97	57,28	69,77	90,33	84,79	58,17	79,01	51,03	74,54	100,15	78,27	80,06	144,61	77,13	67,76	93,26	106,57	45,87	56,22
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	255,24	4,89	175,30	79,94																				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,68	0,38	5,01	0,74	0,22	0,68	1,35	0,47	3,07	0,39	0,50	1,35	0,25	0,53	0,15	0,92	0,34	0,60	0,56	1,26	0,37	0,17	0,18	0,57
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,25	0,18	0,66	0,22							0,02					0,98	7,36							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN																								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	22,02	0,42	1,42	2,84	3,93		0,05		0,02	2,42	0,50	1,05	0,50	0,66	1,36		0,88	2,99	0,97	1,19	1,36		0,48	0,30
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	153,77	2,94	7,98	5,45	7,17	10,67	4,56	5,63	9,93	7,56	4,85	6,52	3,38	7,55	5,08	9,37	7,12	14,87	5,76	5,94	6,18	9,83	3,32	5,04
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	28,47	0,55			3,50			10,90						2,00	10,90		1,17							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																								
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,65	0,13	5,01	0,63		0,04										0,98								
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	25,11	0,48	1,44	1,60	2,33	0,76	1,11	2,80	0,72	2,03	0,21	1,14	0,18	1,98	0,43	2,10	1,03	1,81	0,41	0,21	1,09	1,40	0,03	0,31
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	255,23	4,89		3,58	12,63	13,31		27,45	8,56	3,11	14,28	8,77	10,82	2,73		21,49	25,91	19,81	13,46	11,92	35,04	15,33	4,63	2,40
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	58,22	1,11	4,63	2,32	0,93	2,09		2,95		2,06	2,42	14,35	2,94	3,24	0,43	3,38	0,04	2,81	0,48	1,05	0,81	3,13	5,31	2,86
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,59	0,11	0,12		2,10	0,30												0,23		0,11		2,73		
2.27	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																								
2.28	Đất công trình công cộng khác	DCK	3,86	0,07	3,86																					
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**73,52**	**0,35**	**0,76**	**0,82**	**2,52**	**0,07**	**2,81**		**18,32**	**2,47**	**0,22**	**0,75**	**0,16**	**0,24**	**11,48**	**1,98**	**2,98**	**2,97**	**19,10**	**1,64**	**0,13**	**3,82**	**0,21**	**0,09**
4	**Đất khu công nghệ cao**	**KCN**																								

5	Đất khu kinh tế	KKT																								
6	Đất đô thị	KDT	1.503,31	7,22	943,96	559,36																				

Biểu 02

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN TÂN YÊN

(Kèm theo Quyết định số 479/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																					
				Xã Cao Thượng	Xã Cao Nhạm	Xã Cao Lâm	Xã Lam Cốt	Xã Liên Sơn	Xã Liên Chung	Xã Quế Nham	Xã Tân Trung	Xã Quang Tiến	Xã Phúc Hòa	Xã Phúc Sơn	Xã An Dương	Xã Việt Lập	Xã Ngọc Vân	Xã Ngọc Châu	Xã Ngọc Thiện	Xã Ngọc Lý	Xã Song Vân	Xã Hợp Đức	Xã Việt Ngọc	Xã Lan Giới	Xã Đại Hóa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(40)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	NNP/PNN	**351,30**	**106,06**	**31,41**	**24,10**	**6,67**	**18,60**	**24,23**	**8,80**	**5,83**	**8,88**	**4,00**	**3,49**	**4,34**	**40,35**	**17,27**	**8,72**	**9,19**	**12,80**	**8,60**	**2,36**	**0,70**	**0,40**	**4,50**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	271,91	98,61	27,79	7,43	4,88	17,30	11,13	8,50	4,50	6,65	1,00	1,10	1,30	25,93	16,20	8,12	7,61	9,20	7,20	1,96	0,70	0,40	4,40
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC PNN*	*242,69*	*87,36*	*24,54*	*7,08*	*4,88*	*15,60*	*9,43*	*8,00*	*4,50*	*6,65*	*1,00*	*1,10*	*1,30*	*24,13*	*15,05*	*6,00*	*5,41*	*7,20*	*6,00*	*1,96*	*0,70*	*0,40*	*4,40*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	18,24	4,31	1,55	1,02	0,60	1,30	1,40	0,30	0,33	0,65		0,39	0,30	1,82	0,42	0,30	1,35	1,20	0,90	0,10			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	8,23	1,00	0,50	0,05			2,20		0,36	0,95			0,22	0,20	0,50	0,10	0,20	1,35	0,30	0,20			0,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	45,22	1,00	0,76	15,60	0,69		9,00			0,10	3,00	2,00	2,52	10,00				0,55					
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	7,70	1,14	0,81		0,50		0,50		0,64	0,53				2,40	0,15	0,20	0,03	0,50	0,20	0,10			
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																							
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**7,00**								**4,00**														**3,00**
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	3,00																						3,00
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP																							
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS																							
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																							
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																							
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[a]																							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[a]																							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[a]	4,00								4,00														

3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	2,52	1,95			0,37							0,05		0,15								

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

Biểu 03

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN TÂN YÊN

(Kèm theo Quyết định số 174/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																					
				TT Cao Thượng	TT Nhã Nam	[illegible]	[illegible]	Xã Liên Sơn	Xã Liên Chung	Xã Quế Nham	Xã Tân Trung	Xã Quang Tiến	Xã Phúc Hòa	Xã Phúc Sơn	Xã An Dương	Xã Việt Lập	Xã Ngọc Vân	Xã Ngọc Châu	Xã Ngọc Thiện	Xã Ngọc Lý	Xã Song Vân	Xã Hợp Đức	Xã Việt Ngọc	Xã Lan Giới	Xã Đại Hóa
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	[illegible]	[illegible]	[illegible]	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
	Tổng diện tích cần thu hồi		**391,37**	**101,55**	[illegible]	**82,69**	[illegible]	**19,30**	**24,23**	**9,80**	**13,18**	**9,34**	**4,00**	**3,59**	**4,34**	**40,50**	**18,07**	**8,72**	**9,20**	**15,56**	**9,40**	**2,36**	**2,70**	**0,40**	**7,50**
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	**345,05**	**97,86**	**22,30**	**24,10**	**6,00**	**18,60**	**24,23**	**9,80**	**12,83**	**8,88**	**4,00**	**3,49**	**4,34**	**40,35**	**17,27**	**8,72**	**9,19**	**12,80**	**8,60**	**2,36**	**0,70**	**0,40**	**7,50**
1.1	Đất trồng lúa. Trong đó:	LUA	258,96	90,71	18,74	[illegible]	4,88	17,30	11,13	9,50	4,50	6,65	1,00	1,10	1,30	25,93	16,20	8,12	7,61	9,20	7,20	1,96	0,70	0,40	7,40
	Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)	*LUC*	*234,69*	*81,86*	*18,04*	*7,08*	*4,88*	*15,60*	*9,43*	*9,00*	*4,50*	*6,65*	*1,00*	*1,10*	*1,30*	*24,13*	*15,05*	*6,00*	*5,41*	*7,20*	*6,00*	*1,96*	*0,70*	*0,40*	*7,40*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	18,94	4,01	1,55	1,02	0,60	1,30	1,40	0,30	1,33	0,65		0,39	0,30	1,82	0,42	0,30	1,35	1,20	0,90	0,10			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,23	1,00	0,50	0,05			2,20		2,36	0,95			0,22	0,20	0,50	0,10	0,20	1,35	0,30	0,20			0,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	49,22	1,00	0,76	15,60	0,69		9,00		4,00	0,10	3,00	2,00	2,52	10,00				0,55					
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	7,70	1,14	0,81		0,50		0,50		0,64	0,53				2,40	0,15	0,20	0,03	0,50	0,20	0,10			
1.8	Đất làm muối	LMU																							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																							
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	**44,72**	**3,69**	**0,25**	**33,59**	**0,37**	**0,70**			**0,35**	**0,36**		**0,10**		**0,15**	**0,80**			**1,86**	**0,50**		**2,00**		
2.1	Đất quốc phòng	CQP																							
2.2	Đất an ninh	CAN																							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,70	0,70																					
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	34,85			30,99														1,86			2,00		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,60			2,60																			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,77	1,14			0,37	0,70			0,35	0,36		0,05			0,80								
	Đất giao thông	*DGT*	*1,20*	*0,70*													*0,50*								
	Đất thủy lợi	*DTL*	*1,43*	*0,44*							*0,35*	*0,34*					*0,30*								
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	*0,05*											*0,05*											
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*	*0,72*					*0,70*				*0,02*													
	Đất chợ	*DCH*	*0,37*				*0,37*																		
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT																							
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL																							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,05											0,05											
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,25		0,25																				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,27	0,12												0,15									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,27	0,27																					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN																							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																							
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,50	1,00																	0,50				
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																							
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,46	0,46																					
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																							
2.27	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																							
2.28	Đất công trình công cộng khác	DCK																							
3	**Đất chưa sử dụng**	CSD	1,61				0,30					0,10							0,01	0,90	0,30				
4	**Đất khu công nghệ cao**	KCN																							
5	**Đất khu kinh tế**	KKT																							

6	Đất đô thị	KDT																							

Biểu 04/CH

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2021 CỦA HUYỆN TÂN YÊN

(Kèm theo Quyết định số 174/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																					
				TT Cao Thượng	TT Nhã Nam	Xã Tân Trung	Xã Lam Cốt	Xã Liên Sơn	Xã Liên Chung	Xã Quế Nham	Xã Tân Trung	Xã Quang Tiến	Xã Phúc Hòa	Xã Phúc Sơn	Xã An Dương	Xã Việt Lập	Xã Ngọc Vân	Xã Ngọc Châu	Xã Ngọc Thiện	Xã Ngọc Lý	Xã Song Vân	Xã Hợp Đức	Xã Việt Ngọc	Xã Lan Giới	Xã Đại Hóa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
	Tổng diện tích tự nhiên		1,61				0,30					0,10							0,01	0,90	0,30				
1	**Đất nông nghiệp khác**	NNP																							
1.1	Đất trồng lúa. Trong đó:	LUA																							
	Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)	*LUC*																							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																							
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS																							
1.8	Đất làm muối	LMU																							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																							
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	1,61				0,30					0,10							0,01	0,90	0,30				
2.1	Đất quốc phòng	CQP																							
2.2	Đất an ninh	CAN																							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,60				0,30					0,10								0,90	0,30				
	Đất giao thông	*DGT*	*1,60*				*0,30*					*0,10*								*0,90*	*0,30*				
	Đất thủy lợi	*DTL*																							
	Đất công trình năng lượng	*DNL*																							
	Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*																							
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*																							
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*																							
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	*DGD*																							
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*																							
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*																							
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*																							
	Đất chợ	*DCH*																							
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT																							
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL																							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,01																0,01						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN																							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																							
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																							
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																							
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																							
2.27	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																							
2.28	Đất công trình công cộng khác	DCK																							
3	**Đất chưa sử dụng**	CSD																							
4	**Đất khu công nghệ cao**	KCN																							
5	**Đất khu kinh tế**	KKT																							
6	**Đất đô thị**	KDT																							

Biểu 01/CH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN TÂN YÊN

(Kèm theo Quyết định số 174 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ Cấu	Phân theo đơn vị hành chính																						
					TT Cao Thượng	TT Nhnh Nam	Xã Cao Xá	Xã Lam Cốt	Xã Liên Sơn	Xã Liên Chung	Xã Quế Nham	Xã Tân Trung	Xã Quang Tiến	Xã Phúc Hòa	Xã Phúc Sơn	Xã An Dương	Xã Việt Lập	Xã Ngọc Vân	Xã Ngọc Châu	Xã Ngọc Thiện	Xã Ngọc Lý	Xã Song Vân	Xã Hợp Đức	Xã Việt Ngọc	Xã Lan Giới	Xã Đại Hóa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
	Tổng diện tích tự nhiên		**20.830,64**	**100,00**	**943,96**	**559,36**	**1.512,32**	**914,39**	**767,06**	**1.206,94**	**1.042,99**	**1.003,21**	**581,34**	**1.085,15**	**575,60**	**1.113,48**	**1.444,72**	**1.080,10**	**957,44**	**1.392,09**	**911,46**	**834,77**	**977,25**	**862,24**	**562,93**	**501,63**
1	**Đất nông nghiệp khác**	**NNP**	**15.534,15**	**74,57**	**500,72**	**370,27**	**1.098,13**	**675,99**	**620,41**	**975,62**	**718,15**	**809,96**	**416,31**	**880,24**	**434,38**	**876,27**	**1.122,54**	**829,92**	**722,02**	**1.040,42**	**612,62**	**637,41**	**765,75**	**622,38**	**443,12**	**361,52**
1.1	Đất trồng lúa. Trong đó:	LUA	7.779,60	50,08	231,16	194,46	534,30	367,28	238,78	423,06	447,00	403,99	267,95	240,55	279,23	360,39	486,67	495,95	316,56	701,84	343,94	372,92	218,49	382,45	226,34	246,10
	Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)	*LUC*	*6.469,74*	*83,16*	*202,20*	*178,80*	*300,01*	*355,10*	*177,64*	*241,30*	*315,21*	*307,40*	*264,20*	*156,95*	*279,23*	*314,30*	*363,00*	*470,70*	*239,08*	*641,48*	*343,74*	*351,71*	*181,43*	*368,22*	*188,35*	*229,70*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.033,27	6,65	32,72	49,27	101,06	40,64	19,63	123,68	70,99	49,20	10,84	30,72	26,32	39,71	43,51	48,31	19,35	60,49	26,77	53,20	67,43	93,64	8,01	17,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.973,95	26,23	101,50	80,84	312,04	192,40	229,53	194,98	41,46	244,80	70,96	517,90	85,72	202,89	261,91	207,62	241,07	168,15	137,10	160,68	352,96	97,16	104,01	68,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	990,15	6,37	87,01	30,77	43,10	23,99	93,65	145,55	46,82	59,14	2,99	25,96	27,37	150,36	122,84	16,24	11,32	2,52	11,87	6,47	24,57	10,51	47,11	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	1.602,19	10,31	48,33	14,92	104,58	47,88	38,71	88,35	106,17	45,83	63,57	60,87	14,92	120,63	207,60	55,42	121,95	107,43	92,93	44,13	102,30	34,34	53,48	27,85
1.8	Đất làm muối	LMU																								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	54,99	0,35			2,85	3,80	0,10		5,72	7,00		4,24	0,82	2,28		6,39	11,78					4,29	4,18	1,54
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.222,98**	**25,07**	**442,48**	**188,27**	**411,69**	**238,54**	**143,84**	**231,32**	**306,51**	**190,77**	**164,81**	**204,16**	**141,07**	**236,97**	**310,70**	**248,20**	**232,45**	**348,70**	**279,74**	**195,73**	**211,37**	**236,05**	**119,60**	**140,01**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	53,59	1,03	1,30		0,12				8,33			7,79		22,12	10,89		2,96						0,08	
2.2	Đất an ninh	CAN	99,07	1,90	2,20	3,37	44,21														49,29					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	115,24	2,21	48,97		46,14										18,27				1,86					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,90	0,27	7,05	0,63	0,52	0,13			0,90				0,05		0,15		0,05	0,20	0,11		3,69	0,41		0,02
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	110,48	2,12	8,12	2,03	6,38	8,35	4,83	1,79	14,47	1,17	2,50		2,62	4,50	1,99	7,33	12,81	8,15	0,51	0,35	1,85	18,85		1,90
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,49	0,12			6,49																			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.345,93	44,92	167,14	83,14	150,15	124,42	74,66	109,56	170,08	87,25	80,85	84,17	67,10	116,43	159,67	122,32	91,68	151,03	129,21	102,48	67,61	77,20	59,69	70,08
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	*51,55*	*2,20*	*9,30*	*1,52*	*3,70*	*3,04*	*1,67*	*1,44*	*0,95*	*1,96*	*0,87*	*1,59*	*1,47*	*1,88*	*2,63*	*2,89*	*2,04*	*2,82*	*2,55*	*1,62*	*1,45*	*3,10*	*1,91*	*1,14*
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*12,86*	*0,55*	*3,65*	*0,24*	*0,44*	*0,09*	*0,22*	*0,21*	*4,66*	*0,23*	*0,15*	*0,17*	*0,18*	*0,14*	*0,29*	*0,12*	*0,14*	*0,28*	*0,19*	*0,38*	*0,19*	*0,45*	*0,12*	*0,30*
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	*DGD*	*85,61*	*3,65*	*10,00*	*4,31*	*5,87*	*4,53*	*4,28*	*3,40*	*15,22*	*3,28*	*0,63*	*1,78*	*2,32*	*3,44*	*3,17*	*3,56*	*2,52*	*3,92*	*3,15*	*2,89*	*2,21*	*2,28*	*1,42*	*1,46*
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*	*95,28*	*4,06*	*5,91*	*1,43*	*6,82*	*5,96*	*3,85*	*1,51*	*3,36*	*2,62*	*5,37*	*1,43*	*2,27*	*4,94*	*7,86*	*3,22*	*4,32*	*11,09*	*8,60*	*1,96*	*1,64*	*3,43*	*2,52*	*5,36*
	Đất chợ	*DCH*	*11,28*	*0,48*	*1,07*	*1,28*		*0,00*	*3,00*	*0,17*	*0,29*				*0,31*		*0,64*	*1,05*		*0,99*	*0,67*		*0,98*	*0,29*		*0,55*
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	8,07	0,15				0,46					0,45		2,00			0,47	1,04	0,89		2,46		0,28		
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL																								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,67	0,19	2,30	1,77	0,08	0,38			0,09		0,04		0,22	0,71	1,23	0,59		0,68		1,00	0,11	0,15		0,32
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.617,45	30,97			125,68	76,97	57,28	69,77	90,33	84,79	58,17	79,01	51,03	74,54	100,15	78,27	80,06	144,61	77,13	67,76	93,26	106,57	45,87	56,22
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	255,24	4,89	175,30	79,94																				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,68	0,38	5,01	0,74	0,22	0,68	1,35	0,47	3,07	0,39	0,50	1,35	0,25	0,53	0,15	0,92	0,34	0,60	0,36	1,26	0,37	0,17	0,18	0,57
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,25	0,18	0,66	0,22							0,02					0,98	7,36							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN																								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	22,02	0,42	1,42	2,84	3,03		0,05		0,02	2,42	0,50	1,05	0,50	0,66	1,36		0,88	2,99	0,97	1,19	1,36		0,48	0,30
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	153,77	2,94	7,98	5,45	7,17	10,67	4,56	5,63	9,93	7,56	4,85	6,52	3,38	7,55	5,08	9,37	7,12	14,87	5,76	5,94	6,18	9,83	3,32	5,04
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	28,47	0,55			3,50			10,90						2,00	10,90		1,17							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																								
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,65	0,13	5,01	0,63		0,04										0,98								
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	25,11	0,48	1,44	1,60	2,33	0,76	1,11	2,80	0,72	2,03	0,21	1,14	0,18	1,98	0,43	2,10	1,03	1,81	0,41	0,21	1,09	1,40	0,03	0,31
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	255,23	4,89		3,58	12,63	13,31		27,45	8,56	3,11	14,28	8,77	10,82	2,73		21,49	25,91	19,81	13,46	11,92	35,04	15,33	4,63	2,40
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	58,22	1,11	4,63	2,32	0,93	2,09		2,95		2,06	2,42	14,35	2,94	3,24	0,43	3,38	0,04	2,81	0,48	1,05	0,81	3,13	5,31	2,86
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,59	0,11	0,12		2,10	0,30												0,23		0,11		2,73		
2.27	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																								
2.28	Đất công trình công cộng khác	DCK	3,86	0,07	3,86																					
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**73,52**	**0,35**	**0,76**	**0,82**	**2,52**	**0,07**	**2,81**		**18,32**	**2,47**	**0,22**	**0,75**	**0,16**	**0,24**	**11,48**	**1,98**	**2,98**	**2,97**	**19,10**	**1,64**	**0,13**	**3,82**	**0,21**	**0,09**
4	**Đất khu công nghệ cao**	**KCN**																								

5	Đất khu kinh tế	KKT																								
6	Đất đô thị	KDT	1.503,31	7,22	943,96	559,36																				

Biểu 02

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN TÂN YÊN

(Kèm theo Quyết định số 174/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																						
				TT Cao Thượng	TT Nhã Nam	Xã Cao Xá	Xã Lam Cốt	Xã Liên Sơn	Xã Liên Chung	Xã Quế Nham	Xã Tân Trung	Xã Quang Tiến	Xã Phúc Hòa	Xã Phúc Sơn	Xã An Dương	Xã Việt Lập	Xã Ngọc Vân	Xã Ngọc Châu	Xã Ngọc Thiện	Xã Ngọc Lý	Xã Song Vân	Xã Hợp Đức	Xã Việt Ngọc	Xã Lan Giới	Xã Đại Hóa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(40)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	NNP/PNN	351,30	106,08	31,41	24,10	6,67	18,60	24,23	8,80	5,83	8,88	4,00	3,49	4,34	40,35	17,27	8,72	9,19	12,80	8,60	2,36	0,70	0,40	4,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	271,91	98,61	27,79	7,43	4,88	17,30	11,13	8,50	4,50	6,65	1,00	1,10	1,30	25,93	16,20	8,12	7,61	9,20	7,20	1,96	0,70	0,40	4,40
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*242,69*	*87,36*	*24,54*	*7,08*	*4,88*	*15,60*	*9,43*	*8,00*	*4,50*	*6,65*	*1,00*	*1,10*	*1,30*	*24,13*	*15,05*	*6,00*	*5,41*	*7,20*	*6,00*	*1,96*	*0,70*	*0,40*	*4,40*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	18,24	4,31	1,55	1,02	0,60	1,30	1,40	0,30	0,33	0,65		0,39	0,30	1,82	0,42	0,30	1,35	1,20	0,90	0,10			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	8,23	1,00	0,50	0,05			2,20		0,36	0,95			0,22	0,20	0,50	0,10	0,20	1,35	0,30	0,20			0,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	45,22	1,00	0,76	15,60	0,69		9,00			0,10	3,00	2,00	2,52	10,00				0,55					
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	7,70	1,14	0,81		0,50		0,50		0,64	0,53				2,40	0,15	0,20	0,03	0,50	0,20	0,10			
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																							
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		7,00								4,00														3,00
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	3,00																						3,00
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP																							
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS																							
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																							
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																							
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(*)																							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(*)																							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(*)	4,00								4,00														

3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	2,52	1,95			0,37							0,05		0,15									

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác